

Số: 652 /CBTT-WTC

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN
TẢI THỦY -
VINACOMIN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN, ST=
Quảng Ninh, UID=MST5700647458
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.19 15:01:18+0700
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.3

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Mã chứng khoán: WTC

Địa chỉ: Ô số 16 lô B 17 khu đô thị cột 5, cột 8, phường Hạ Long, Thành phố Quảng Ninh

Điện thoại: 0203.3518069

Fax: 0203.3518059

Email: vantaithuytkv@vnn.vn

Website: <https://vantaithuytkv.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý III năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC

(đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn: <https://vantaithuytkv.vn/>

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý III năm 2026;

- Giải trình chênh lệch số liệu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Thu Huyền



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY- VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2026

Quảng Ninh, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
9 tháng năm 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184.426.961.382	451.725.423.896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.146.078.586	6.146.799.235
1. Tiền	111		9.146.078.586	6.146.799.235
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.300.000.000	14.761.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.300.000.000	14.761.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.307.120.357	399.988.548.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	61.318.232.560	60.412.448.843
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.821.672.092	336.810.459.740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.04a	2.329.864.838	2.810.120.114
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	-162.649.133	-44.480.080
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		23.046.668.168	10.956.891.775
1. Hàng tồn kho	141	V.07	23.046.668.168	10.956.891.775
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.08a		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI.Tài sản ngắn hạn khác	160	V.09	53.627.094.271	19.872.184.269
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09a	2.865.377.456	895.737.125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		50.761.716.815	18.976.447.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.171.864.069.849	619.686.981.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
- Phải thu dài hạn khác	215	V.04b		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		1.140.592.520.415	559.550.093.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.140.592.520.415	559.550.093.496
- Nguyên giá	222		1.237.451.732.813	602.982.755.518

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-96.859.212.398	-43.432.662.022
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228		170.000.000	170.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-170.000.000	-170.000.000
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.08b		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.14	13.150.867.101	43.727.561.268
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		13.150.867.101	43.727.561.268
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		18.120.682.333	16.409.326.722
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09b	18.120.682.333	16.409.326.722
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.23		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.356.291.031.231	1.071.412.405.382
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.060.438.366.008	772.018.879.560
I. Nợ ngắn hạn	310		353.423.469.515	271.062.792.481
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	27.464.290.774	13.726.835.882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16b	37.817.844.805	2.905.434.499
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.20	12.491.557.163	2.148.715.883
4. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314	V.17	7.092.613.954	961.300.962
5. Phải trả người lao động	315		4.803.383.031	3.245.508.705
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18a	2.854.687.479	253.571.529
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.21	780.000.000	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	1.333.408.925	528.460.133
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15a	258.133.652.243	246.877.157.569

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.22		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		652.031.141	415.807.319
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		707.014.896.493	500.956.087.079
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.14b		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
6. Phải trả dài hạn khác	338	V.15b		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15c	707.014.896.493	500.956.087.079
8. Trái phiếu chuyển đổi	340			
12. Cổ phiếu ưu đãi	341			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
11. Quỹ phát triển KH&CN	344			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		295.852.665.223	299.393.525.822
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	295.852.665.223	299.393.525.822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.000.000.000	175.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		175.000.000.000	175.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		734.747.581	734.747.581
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.25		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.265.252.419	112.265.252.419
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.852.665.223	11.393.525.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A			11.393.525.822
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		7.852.665.223	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.356.291.031.231	1.071.412.405.382

Người lập biểu

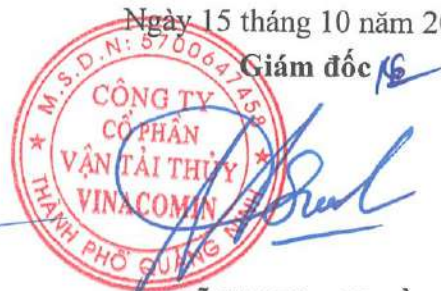
Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Loan

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Đỗ Thị Thu Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	471.193.056.285	280.849.061.895	1.462.721.387.940	1.020.530.692.430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		471.193.056.285	280.849.061.895	1.462.721.387.940	1.020.530.692.430
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	429.526.601.059	259.698.039.453	1.343.264.345.190	950.894.925.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		41.666.455.226	21.151.022.442	119.457.042.750	69.635.767.139
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	44.817.770	663.242.563	611.093.922	3.793.859.435
8. Chi phí hoạt động tài chính	23	VI.05	28.122.036.186	5.958.964.619	58.842.219.509	12.754.341.938
- Trong đó : chi phí lãi vay	24		27.697.636.855	5.742.491.287	58.100.510.546	12.246.425.827
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08a	8.080.144.157	8.145.102.361	30.066.589.879	32.769.277.917
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08b	4.236.794.051	4.486.751.858	14.415.108.617	14.477.108.470
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		1.272.298.602	3.223.446.167	16.744.218.667	13.428.898.249
12. Thu nhập khác	31	VI.06	1.223.622.761	387.777.935	2.609.458.365	1.669.385.111
13. Chi phí khác	32	VI.07	1.522.117.910	372.542.236	4.363.688.002	1.658.207.441
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-298.495.149	15.235.699	-1.754.229.637	11.177.670
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		973.803.453	3.238.681.866	14.989.989.030	13.440.075.919
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.646.846.059	657.336.373	7.137.323.807	2.716.638.395
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.673.042.606	2.581.345.493	7.852.665.223	10.723.437.524
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Loan

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Đỗ Thị Thu Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng Năm 2026	9 tháng Năm 2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		14.989.989.030	13.440.075.919
Điều chỉnh cho các khoản			0	0
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.426.550.376	20.441.490.083
Các khoản dự phòng	03		118.169.053	0
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(597.626.761)	(3.793.859.435)
Chi phí lãi vay	06		58.100.510.546	12.246.425.827
Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.037.592.244	42.334.132.394
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		279.777.989.536	(24.302.194.370)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(12.089.776.393)	(249.108.968)
(Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		52.431.242.478	24.111.269.376
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(3.680.995.942)	7.219.738.040
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(56.101.840.838)	(11.411.090.351)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.042.118.735)	(1.691.067.758)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(657.302.000)	(1.406.570.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		384.674.790.350	34.605.107.741
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn	21		(603.892.283.128)	(412.082.726.015)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22		0	0
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.300.000.000)	(13.031.040.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.761.000.000	67.080.040.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		597.626.761	2.938.306.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(598.833.656.367)	(355.095.419.320)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ	31		0	0
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		925.362.160.327	652.003.139.983
Tiền trả nợ gốc vay	34		(708.046.856.239)	(323.612.987.536)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(157.158.720)	(46.349.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		217.158.145.368	328.343.803.087
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		2.999.279.351	7.853.491.508
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.146.799.235	2.169.292.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		9.146.078.586	10.022.783.891

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Hoàng Ngọc Hà

Trần Thị Thanh Loar

Đỗ Thị Thu Huyền

Đơn vị: Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
Địa chỉ: Ô số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8,
Phường Hạ Long, Thành phố Quảng Ninh

Mẫu số B09 – DNKLT
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 26/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi từ lần 01 đến lần 09 ngày 05/05/2026

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 113/2010/GCNCP-VSD ngày 07/05/2010 với mã giao dịch cổ phiếu là WTC.

Công ty có trụ sở tại số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, Thành phố Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 175.000.000.000 đồng, tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải
- Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, Kinh doanh than.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có Công ty con, công ty liên doanh liên kết

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 30/09/2026
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2015 (“Thông tư 99”) của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	06-10 năm
Phương tiện vận tải	07-15 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chỉ hộ, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay")

Chi phí đi vay được vốn hóa Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí vận chuyển: Căn cứ vào hợp đồng kinh tế, bảng kê cước vận chuyển.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm 2007, 2008, 2009.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán than được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay.

Doanh thu cho thuê

Toàn bộ số tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được Công ty ghi nhận là doanh thu cho thuê và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát..

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, phí phát hành báo lãnh,... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí khuyến khích bảo quản tốt hàng hóa, phí thường tác nghiệp tiêu thụ và các chi phí bằng tiền khác. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XD CB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	304.562.946	466.053.401
- Tiền gửi ngân hàng	8.841.515.640	5.680.745.834
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	9.146.078.586	6.146.799.235

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
02b. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
Ngắn hạn	10.300.000.000	10.300.000.000	14.761.000.000	14.761.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.300.000.000	10.300.000.000	14.761.000.000	14.761.000.000		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

02c.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

03. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	61.318.232.560	60.412.448.843
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	15.292.974.960	30.951.367.512
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	39.337.305.347	27.636.718.745
Phải thu các đối tượng khác	6.687.952.253	1.824.362.586
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	17.061.677.496	30.951.367.512
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	15.292.974.960	30.951.367.512
Công ty TNHH TM và DV Phúc Hưng- Chi nhánh Hải Phòng	1.570.702.536	
Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải Quảng Ninh	198.000.000	
c) Trả trước cho người bán	24.821.672.092	336.810.459.740
Công ty TNHH Hà Bình		15.109.200.000
Công ty Cổ phần Đóng tàu Thái Bình Dương		318.499.509.055
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	23.850.027.449	
Trả trước các đối tượng khác	971.644.643	3.201.750.685

04.Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.329.864.838	162.649.133	2.810.120.114	44.480.080
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	17.000.000		17.000.000	
- Phải thu tạm ứng	1.861.400.000		1.081.400.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	451.464.838	162.649.133	1.711.720.114	44.480.080
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	2.329.864.838	162.649.133	2.810.120.114	44.480.080

05. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể chuyển đổi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể chuyển đổi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn	162.649.133			44.480.080		

thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Nguyễn Văn Giang	17.449.725			17.449.725		
Nguyễn Hồng Phú	8.893.330			8.893.330		
Nguyễn Văn Huyền	18.137.025			18.137.025		
Công ty cổ phần vận tải và thương mại Quốc tế	118.169.053					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

06. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	13.867.751.930		2.957.639.846	
- Công cụ, dụng cụ	233.335.533		203.363.808	
- Chi phí SX, KD dở dang			7.795.888.121	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	8.945.580.705			
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	23.046.668.168		10.956.891.775	

08a. Tài sản sinh học ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn				

08b. Tài sản sinh học dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thực hiện được	Giá gốc	Dự phòng

- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ				
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)				

09. TÀI SẢN KHÁC	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	53.627.094.271	19.872.184.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.865.377.456	895.737.125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	50.761.716.815	18.976.447.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
5. Tài sản ngắn hạn khác		
b) Dài hạn	18.120.682.333	16.409.326.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	18.120.682.333	16.409.326.722
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		

09a. Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.865.377.456	895.737.125
- Chi phí trả trước về sửa chữa lớn phải phân bổ nhiều kỳ kế toán trong năm		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	334.396.498	
- Công cụ, vật tư dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng dưới 1 năm		
- Bảo hiểm	1.015.663.778	893.987.125
- Các khoản khác	1.515.317.180	1.750.000
b) Dài hạn	18.120.682.333	16.409.326.722
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác trên 1 năm	723.605.063	2.661.118.240
- Chi phí sửa chữa lớn phân bổ cho nhiều năm	17.397.077.270	13.748.208.482
Tổng cộng	20.986.059.789	17.305.063.847

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
<i>TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm		3.166.836.700	599.734.191.545	81.727.273	602.982.755.518
- Mua trong năm			634.468.977.295		634.468.977.295
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					

- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	3.166.836.700	1.234.203.168.840	81.727.273	1.237.451.732.813	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	1.005.123.565	42.386.674.827	40.863.630	43.432.662.022	
- Khấu hao trong năm	344.892.249	53.069.399.038	12.259.089	53.426.550.376	
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.350.015.814	95.456.073.865	53.122.719	96.859.212.398	
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
- Tại ngày đầu năm	2.161.713.135	557.347.516.718	40.863.643	559.550.093.496	
- Tại ngày cuối năm	1.816.820.886	1.138.747.094.975	28.604.554	1.140.592.520.415	

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>						
Số dư đầu năm				170.000.000		170.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				170.000.000		170.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm				170.000.000		170.000.000
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				170.000.000		170.000.000

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ Qlý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

14. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang	13.150.867.101	43.727.561.268
- Mua sắm		
- XDCB	10.411.521.821	43.427.561.268
- Sửa chữa lớn	2.739.345.280	300.000.000
Cộng	13.150.867.101	43.727.561.268

15. Các khoản vay

Chỉ tiêu	Giá trị Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị Đầu năm	Số có khả năng trả nợ Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	159.286.872.365		647.578.301.430	653.168.821.327	164.877.392.262	
Ngân hàng TMCP Quân đội	50.000.000.000		121.000.000.000	96.000.000.000	25.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	109.286.872.365		526.578.301.430	557.168.821.327	139.877.392.262	
b) Vay dài hạn đến hạn trả	98.846.779.878		71.725.049.483	54.878.034.912	81.999.765.307	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Tây Hải Phòng	13.000.000.000		10.300.000.000	7.200.000.000	9.900.000.000	
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Hạ Long	15.000.000.000		10.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	

Ngân hàng TMCP Tiên Phong	70.846.779.878		51.425.049.483	32.678.034.912	52.099.765.307	
c) Vay dài hạn	707.014.896.493		277.783.858.897	71.725.049.483	500.956.087.079	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Tây Hải Phòng	116.152.728.697		39.514.122.972	10.300.000.000	86.938.605.725	
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Hạ Long	88.000.000.000			10.000.000.000	98.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	502.862.167.796		238.269.735.925	51.425.049.483	316.017.481.354	

C. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
Cộng						

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ cuối kỳ	Đầu năm	Số có khả năng trả nợ đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	27.464.290.774	27.464.290.774	13.726.835.882	13.726.835.882
Công ty TNHH thương mại và DV Phúc Hưng- Chi nhánh Hải Phòng	1.385.000.780	1.385.000.780		
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	17.406.074.754	17.406.074.754	679.937.553	679.937.553
Công ty cổ phần Vận tải thủy số 3	1.006.165.890	1.006.165.890	429.063.952	429.063.952
Công ty CP Vận tải thủy và đầu tư xây dựng DES	1.659.453.569	1.659.453.569	407.167.357	407.167.357

- Phải trả cho các đối tượng khác	6.007.595.781	6.007.595.781	12.210.667.020	12.210.667.020
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	18.791.075.534	18.791.075.534	679.937.553	679.937.553
Công ty TNHH thương mại và DV Phúc Hưng- Chi nhánh Hải Phòng	1.385.000.780	1.385.000.780		
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	17.406.074.754	17.406.074.754	679.937.553	679.937.553

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	961.300.962	9.694.527.426	3.563.214.434	7.092.613.954
- Thuế giá trị gia tăng		192.790.680	192.790.680	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	924.357.335	7.137.323.807	1.042.118.735	7.019.562.407
- Thuế thu nhập cá nhân	36.943.627	226.350.822	190.242.902	73.051.547
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		2.067.638.925	2.067.638.925	
- Các khoản phải nộp khác		70.423.192	70.423.192	
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các khoản khác phải thu nhà nước				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.854.687.479	253.571.529
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Lãi vay	2.174.305.272	175.635.564
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	680.382.207	77.935.965
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	2.854.687.479	253.571.529

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.333.408.925	528.460.133
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	42.158.925	25.253.760
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.291.250.000	503.206.373
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.491.557.163	2.148.715.883

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	780.000.000	
- Doanh thu nhận trước	780.000.000	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

22. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b) Dài hạn		

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

24. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư Tại ngày 1/1/2025	100.000.000.000	734.747.581	111.887.496.968	12.214.486.442	224.836.730.991
- Tăng vốn trong năm trước	75.000.000.000				75.000.000.000
- Lãi trong năm trước				11.393.525.822	11.393.525.822
- Tăng khác			377.755.451		377.755.451
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác				12.214.486.442	12.214.486.442
Số dư tại ngày 31/12/2025	175.000.000.000	734.747.581	112.265.252.419	11.393.525.822	299.393.525.822
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				7.852.665.223	7.852.665.223
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ					
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác				11.393.525.822	11.393.525.822
Số dư tại ngày 30/09/2026	175.000.000.000	734.747.581	112.265.252.419	7.852.665.223	295.852.665.223

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các Cổ đông	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn khác	734.747.581	734.747.581
Cộng	175.734.747.581	175.734.747.581

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	175.000.000.000	175.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	175.000.000.000	175.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	112.265.252.419	112.265.252.419
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối		

26. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: VND)

01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	9 tháng đầu Năm nay	9 tháng đầu Năm trước
a) Doanh thu	1.462.721.387.940	1.020.530.692.430
- Doanh thu bán các thành phẩm		

- Doanh thu bán hàng hóa và thương mại	969.759.247.810	704.145.343.945
- Doanh thu dịch vụ vận tải và khác	492.962.140.130	316.385.348.485
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	1.462.721.387.940	1.020.530.692.430

02 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	9 tháng đầu Năm nay	9 tháng đầu Năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

03 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	9 tháng đầu Năm nay	9 tháng đầu Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của hàng hóa và thương mại đã bán	927.364.132.740	658.980.455.827
- Giá vốn của vận tải và đại lý đã cung cấp	415.900.212.450	291.914.469.464
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.343.264.345.190	950.894.925.291

04 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	9 tháng đầu Năm nay	9 tháng đầu Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	611.093.922	3.793.859.435
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	611.093.922	3.793.859.435

05 – Chi phí tài chính	9 tháng đầu Năm nay	9 tháng đầu Năm trước
- Lãi tiền vay	58.100.510.546	12.246.425.827
+ Lãi vay ngắn hạn	11.162.917.723	3.674.742.306

+ Lãi vay dài hạn	46.937.592.823	8.571.683.521
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		63.782.526
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	741.708.963	444.133.585
Cộng	58.842.219.509	12.754.341.938

06 – Thu nhập khác	9 tháng đầu Năm nay	9 tháng đầu Năm trước
Thu nhập khác	2.609.458.365	1.669.385.111
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ		
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán, cho thuê TS		
- Thu được tiền do phạt khách hàng vi phạm HĐ	1.501.378.365	1.669.385.111
- Thu các khoản nợ đã xóa sổ		
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại		
- Thu các khoản nợ phải trả không XDịnh		
- Các khoản thu từ tiền thưởng do liên quan đến tiêu thụ SP(không tính vào Dthu)		
- Thu nhập quà biếu, quà tặng		
- Thu nhập khác	1.108.080.000	

07 – Chi phí khác	9 tháng đầu Năm nay	9 tháng đầu Năm trước
Chi phí khác	4.363.688.002	1.658.207.441
- Chi thanh lý, nhượng bán Tsản		
- Lỗ do đánh giá lại VTHH, TSCĐ đưa đi liên doanh, góp vốn		
- Phạt do vi phạm HĐKT	1.974.792.122	1.651.899.412
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế	135.618.160	
- Các khoản chi phí khác	2.253.277.720	6.308.029

08 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	9 tháng đầu Năm nay	9 tháng đầu Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.461.402.913	14.477.108.470
Nguyên vật liệu	85.757.875	94.363.619
Nhân công	7.931.346.287	8.135.490.860
Công cụ dụng cụ	114.173.500	115.807.861
Chi phí khấu hao	388.935.126	479.688.984
Chi phí mua ngoài	3.512.628.574	3.762.896.032
Chi phí khác bằng tiền	2.428.561.551	1.888.861.114
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	30.066.589.879	32.769.277.917
Nguyên vật liệu		
Nhân công		

Công cụ dụng cụ	3.200.000	19.536.364
Chi phí khấu hao		
Chi phí mua ngoài	29.776.341.979	32.444.841.553
Chi phí khác bằng tiền	287.047.900	304.900.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
09 – Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.019.562.407	2.716.638.395
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	117.761.400	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.137.323.807	2.716.638.395
10 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

11 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.283.514.066	22.074.105.446
+ Chi phí nguyên vật liệu	1.270.596.732	2.171.777.297
+ Chi phí nhiên liệu	22.012.917.334	19.902.328.149
- Chi phí nhân công	46.730.636.662	33.826.070.365
+ Tiền lương	38.803.570.000	28.414.823.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, KP Đảng	3.214.486.662	2.245.372.365
+ Ăn ca	4.712.580.000	3.165.875.000
- Chi phí CCDC	732.124.108	734.283.477
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.426.550.376	20.441.490.083
- Chi phí khác bằng tiền	319.947.646.903	248.546.950.701
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.937.882.876	5.565.208.284
Cộng	451.058.354.991	331.188.108.356

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

2 – Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	647.578.301.430	277.783.858.897
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	653.168.821.327	54.878.034.912
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

Quảng Ninh, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hà

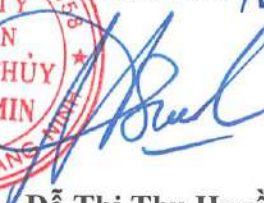
Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan



Giám đốc



Đỗ Thị Thu Huyền

